TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 208/2024/DS-PT
Ngày 16-4-2024
V/v yêu cầu chấm dứt hành vi trái pháp luật và tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Duyên Hằng

Các Thẩm phán: Bà Đinh Thị Mộng Tuyết

Ông Nguyễn Trung Dũng

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tình – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Phước – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 09 và 16 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 40/2024/TLPT-DS ngày 31 tháng 01 năm 2024 về việc "yêu cầu chấm dứt hành vi trái pháp luật và tranh chấp quyền sử dụng đất".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 179/2023/DS-ST ngày 29 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố TDM, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm 97/2024/QĐ-PT ngày 29/02/2024, Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 166/2024/QĐ-PT ngày 26/3/2024, giữa các đương sự giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Bà Trần Thị Thanh T, sinh năm 1983; địa chỉ: số B, tổ G, khu phố C, phường C, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

2. Ông Trần Minh T1, sinh năm 1968; địa chỉ: số E, tổ H, khu phố C, phường C, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

3. Bà Trần Thị Minh N, sinh năm 1970; địa chỉ: tổ A, khu phố B, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

4. Bà Trần Thị Minh H, sinh năm 1972; địa chỉ: số A, khu C,phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

5. Ông Trần Hoàng V, sinh năm 1974; địa chỉ: số F, tổ G, khu P, phường C, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

6. Bà Trần Thanh P, sinh năm 1976; địa chỉ: số B, tổ G, khu phố C, phường C, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

7. Bà Trần Thanh N1, sinh năm 1978; địa chỉ: số B, tổ G, khu P, phường C, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

8. Ông Trần Thanh H1, sinh năm 1980; địa chỉ: số B, tổ G, khu phố C, phường C, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Thiện Đ, sinh năm 1978; địa chỉ: số A, đường P, Phường A, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh (văn bản ủy quyền ngày 17/02/2023).

- *Bị đơn:*

1. Ông Trần Thanh T2, sinh năm 1983; địa chỉ: số E, khu phố C, phường C, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn ông Trần Thanh T2: Bà Trần Kim N2, sinh năm 1961; địa chỉ: số E, khu phố C, phường C, thành phố T, tỉnh Bình Dương (văn bản ủy quyền ngày 02/8/2023).

2. Bà Trần Kim N2, sinh năm 1961; địa chỉ: số E, khu phố C, phường C, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Lê Thị B;

2. Bà Lê Thị Kiều T3;

3. Ông Nguyễn Tấn T4;

4. Bà Trần Khả V1;

5. Bà Trần Thị H2;

6. Ông Phạm Văn C;

7. Bà Nguyễn Thị Ánh H3;

8. Ông Nguyễn Hoàng Â;

9. Ông Trần Văn Đ1;

10. Bà Nguyễn Ngọc S;

11. Ông Nguyễn Văn T5.

Cùng địa chỉ: khu phố C, phường C, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

- *Người kháng cáo*: Bị đơn bà Trần Kim N2.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung bản án sơ thẩm:

Đơn khởi kiện ngày 12/4/2022, lời khai trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa n*guyên đơn trình bày:*

Gia đình bà Trần Thị Thanh T, ông Trần Minh T1, bà Trần Thị Minh N, bà Trần Thị Minh H, ông Trần Hoàng V, bà Trần Thanh P, bà Trần Thanh N1 và ông Trần Thanh H1 nhiều lần yêu cầu tổ đo đạc địa chính Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố T để khảo sát đo đạc thực hiện thủ tục thừa kế quyền sử dụng đất của cha là ông Trần Văn Đ2 đối với quyền sử dụng đất diện tích 834m^2 tại phường C, thành phố T, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt GCNQSDĐ) số L 076635, số vào sổ 727/ĐS QSDD/CM do Ủy ban nhân dân (viết tắt UBND) thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương cấp ngày 20/4/1998 cho ông Trần Văn Đ2. Đất có tứ cận như sau: hướng Đông, giáp đất bà Trần Kim N2, chiều dài khoảng 33,9m (hiện nay thuộc quyền sử dụng của con bà N2 là ông Trần Thanh T2); hướng Tây giáp đất ông Đoàn Văn H4, chiều dài khoảng 33,3m; hướng Nam giáp đất bà Nguyễn Thị C1 (Nguyễn Thị B1), chiều dài khoảng 25,2m; hướng Bắc giáp đất ông Nguyễn Văn R, chiều dài khoảng 23,5m.

Quá trình khảo sát đo đạc có yêu cầu người liên ranh bà Trần Kim N2 chứng kiến và xác định ranh đất. Qua đo đạc, bà N2 yêu cầu chừa phần mương nước (lối đi chung) khoảng 01m x 35,5m giáp ranh với nhà của bà N2 thì nguyên đơn không đồng ý, hai bên không thỏa thuận được với nhau nên việc khảo sát, đo đạc không được thực hiện. Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố T đã trả hồ sơ. Lý do bà N2, ông T2 đưa ra là không hợp lý vì phần đất của gia đình nguyên đơn đang sử dụng, được cấp GCNQSDĐ giáp ranh với đất bà N2, hiện trạng thực tế giáp với hàng rào tường gạch xây tô, phần móng nhà, hàng rào lưới B40 của bà N2 và trên GCNQSDĐ cũng không thể hiện lối đi (thoát nước). Yêu cầu của bà làm ảnh hưởng đến quyền, lợi ích của nguyên đơn và không thực hiện được việc khảo sát, đo đạc.

Các ông bà đã có đơn gửi đến UBND phường C để được hoà giải sự việc. Quá trình hoà giải, nguyên đơn yêu cầu bà N2 cung cấp GCNQSDĐ để đối chiếu và yêu cầu được đo vẽ địa chính thực tế để xác định diện tích đất được cấp quyền sử dụng của hai bên nhưng bà N2 không hợp tác nên không hòa giải được. Đến ngày 27/6/2019, đại diện bà T tiếp tục yêu cầu đo đạc nhưng bà N2, ông T2 vẫn yêu cầu có 01m quyền sử dụng đất lối đi (thoát nước) giáp ranh với quyền sử dụng đất của gia đình các ông bà, nên việc đo đạc không thực hiện được.

Các hộ liên ranh cạnh hướng Tây, N3, B2 cũng không chấp nhận việc cho thoát nước từ quyền sử dụng đất của gia đình các ông bà sang quyền sử dụng đất của gia đình họ. Trong quá trình này, bà N2 đã thực hiện việc chuyển nhượng sang tên cho ông T2. Đến nay ông T2 tiếp tục yêu cầu chừa 01m lối đi (thoát nước) giáp ranh giữa đất gia đình nguyên đơn và ông T2.

Nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết:

Tòa án quyết định lối đi (thoát nước) diện tích khoảng 35,5m^2 (01m x 35,5m) thuộc GCNQSDĐ số L 076635 số vào sổ 727/ĐS QSDĐ/CM do UBND thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương cấp ngày 20/4/1998 cho ông Trần Văn Đ2 (đã chết).

Buộc ông Trần Thanh T2, bà Trần Kim N2 chấm dứt hành vi cản trở việc đo đạc địa chính đối với thửa đất thuộc giấy chứng nhận của ông Trần Văn Đ2 (đã chết) nêu trên sau khi bản án Tòa án tuyên.

Bị đơn bà Trần Kim N2, ông Trần Thanh T2 sau khi nhận thông báo thụ lý vụ án của Tòa án thì không nộp cho Tòa án văn bản trình bày ý kiến về việc khởi kiện của nguyên đơn.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị B, bà Lê Thị Kiều T3, ông Nguyễn Tấn T4, bà Trần Khả V1, bà Trần Thị H2, ông Phạm Văn C, bà Nguyễn Thị Ánh H3, ông Nguyễn Hoàng Â, ông Trà Văn Đ3, bà Nguyễn Ngọc S, ông Nguyễn Văn T5 không có ý kiến trình bày, không có yêu cầu độc lập và yêu cầu giải quyết vắng mặt.

Ủy ban nhân dân phường C có ý kiến:

Diện tích đất 834m^2 (đo đạc thực tế 774m^2) được cấp GCNQSDĐ số L076635 ngày 20/04/1998, phần mương tranh chấp diện tích 35,1m^2; tổng diện tích đất 809,1m^2 nhỏ hơn GCNQSDĐ được cấp, do các cạnh của thửa đất có sự thay đổi về kích thước.

Theo các GCNQSDĐ cấp cho ông Trần Văn Đ2, ông Trần Thanh T2 thì cạnh hướng Đông phần đất của ông Đ2 (cạnh hướng Tây đối phần đất ông T2) thì hai GCNQSDĐ không có thể hiện mương nước mà giáp với thửa đất khác; theo bản đồ chính quy năm 2000 (đất thuộc thửa số 552 và thửa số 72) giữa hai khu đất có thể hiện giáp khoảng trống (đường hoặc mương thoát nước); theo bản đồ năm 2012 (đất thuộc thửa số 18 và thửa số 19) thì hai thửa đất giáp liền kề nhau, không có thể hiện mương nước hay đường giữa hai thửa đất. Tuy nhiên, thực tế một số hộ dân (07 hộ) trên nhánh của đường hẻm ĐX50 thoát nước sinh hoạt (đặt ống nhựa đường kính 114cm ngầm, đến phần tranh chấp thì đặt nổi) để thoát nước và địa hình khu vực thửa đất của ông Đ2 thấp nên khi trời mưa thì nước chảy từ nhánh đường hẻm ĐX50, ĐX17 qua cạnh hướng Đông của đất tranh chấp, chảy về cạnh hướng Bắc đất của ông Đ2, sau đó thoát ra hướng suối C. Qua xác minh, đường thoát nước có khoảng trước năm 1975 (thời điểm này đường nước nhỏ, sau thời gian sử dụng thì có độ rộng như hiện nay khoảng 1,1m).

Theo nhận định của phường (sau khi đối chiếu kích thước các cạnh của sơ đồ đo đạc thực tế do Toà án chuyển đến, GCNQSDĐ cấp cho ông Đ2 và bản đồ địa chính) thì diện tích mương nước cơ bản thuộc GCNQSDĐ cấp cho ông Đ2. Tuy nhiên, đề nghị Tòa án liên hệ cơ quan chuyên môn đất đai (Văn phòng Đ, Phòng T6...) cho ý kiến thêm về nội dung này. Diện tích mương nước theo bản trích đo có chứng kiến của hai bên nguyên đơn và bị đơn là phù hợp.

Ủy ban nhân dân thành phố T cung cấp thông tin, như sau:

Diện tích đất 834m^2 theo GCNQSDĐ số vào sổ 727/ĐS QSDĐ/CM (cấp đổi từ số trắng số 505 ngày 25/01/1991), do UBND thị xã (nay là thành phố) TDM cấp ngày 20/4/1998. Theo kết quả đo đạc thực tế tại mảnh trích đo địa chính ngày 20/02/2022 thì diện tích đất của ông Trần Văn Đ2 chỉ có 774m^2, phần diện tích đất tranh chấp (mương nước) là 35,1m^2. Lý do có sự chênh lệch diện tích đất là do các cạnh thửa đất theo sự chỉ ranh của các đương sự có thay đổi so với GCNQSDĐ.

Công văn số 116/CNTDM ngày 15/06/2023 của UBND phường C xác định: Trên thực tế một số hộ dân (07 hộ) trên nhánh của đường hẻm ĐX50 thoát nước sinh hoạt (đặt ống nhựa đường kính 114cm ngầm, đến phần tranh chấp thì đặt nổi) để thoát nước và địa hình khu vực thửa đất của ông Đ2 thấp nên khi trời mưa thì nước chảy từ nhánh đường hẻm ĐX50, ĐX17 qua cạnh hướng Đông của đất tranh chấp, chảy về cạnh hướng Bắc đất của ông Đ2, sau đó thoát ra hướng suối C. Qua xác minh, đường thoát nước có khoảng trước năm 1975 (thời điểm này đường nước nhỏ, sau thời gian sử dụng thì có độ rộng như hiện nay khoảng 1,1m).

Theo GCNQSDĐ số 727/ĐS QSDĐ/CM ngày 20/04/1998 cấp cho ông Trần Văn Đ2 và GCNQSDĐ số CS03564 ngày 07/12/2018 cấp cho ông Trần Thanh T2 thì cạnh hướng Đông phần đất của ông Đ2 (cạnh hướng Tây phần đất ông T2) thì hai GCNQSDĐ không có thể hiện mương nước mà thể hiện giáp chủ sử dụng đất liên ranh.

Theo bản đồ chính quy phường C năm 2000 giữa hai khu đất (theo bản đồ là thửa số 552 và thửa số 72) có thể hiện giáp khoảng trống (đường hoặc mương thoát nước) và theo bản đồ năm 2012 (là thửa 18 và thửa 19) thì hai thửa đất giáp liền kề nhau, không có thể hiện mương nước hay đường ở giữa 02 thửa đất.

Tại phiên tòa sơ thẩm: Các đương sự vẫn giữ nguyên ý kiến.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 179/2023/DS-ST ngày 29 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố TDM, tỉnh Bình Dương, đã quyết định:

Áp dụng khoản 2 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39; các Điều 147, 157, 227, 266, 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 163, 164 của Bộ luật Dân sự; Điều 3; Điều 167 của Luật Đất đai; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị Thanh T, ông Trần Minh T1, bà Trần Thị Minh N, bà Trần Thị Minh H, ông Trần Hoàng V, bà Trần Thanh P, bà Trần Thanh N1 và ông Trần Thanh H1 đối với bị đơn bà Trần Kim N2, ông Trần Thanh T2, về việc "yêu cầu chấm dứt hành vi trái pháp luật và tranh chấp quyền sử dụng đất".

Công nhận bà Trần Thị Thanh T, ông Trần Minh T1, bà Trần Thị Minh N, bà Trần Thị Minh H, ông Trần Hoàng V, bà Trần Thanh P, bà Trần Thanh N1 và

ông Trần Thanh H1 đối với bà Trần Kim N2, ông Trần Thanh T2 được quyền quản lý sử dụng phần đất diện tích 35,1m^2 thuộc phần đất đo đạc thực tế diện tích 809,9m^2, tọa lạc tại phường C, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Phần đất này ông Trần Văn Đ2 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 727/ĐS QSDĐ/CM do Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố) TDM cấp ngày 20/4/1998 (có sơ đồ bản vẽ kèm theo).

Buộc bà Trần Kim N2 và ông Trần Thanh T2 chấm dứt hành vi cản trở việc sử dụng đất của nguyên đơn (hành vi ngăn cản việc đo đạc đất của nguyên đơn để cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất).

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bị đơn bà Trần Kim N2 và ông Trần Thanh T2 phải chịu số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng).

Trả cho bà Trần Thị Thanh T, ông Trần Minh T1, bà Trần Thị Minh N, bà Trần Thị Minh H, ông Trần Hoàng V, bà Trần Thanh P, bà Trần Thanh N1 và ông Trần Thanh H1 1.050.000 đồng (một triệu không trăm năm mươi nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0001206, ngày 26/4/2022 của **Chi cục Thi hành án dân sự thành phố TDM**, tỉnh Bình Dương.

3. Về chi phí tố tụng:

Nguyên đơn tự nguyện chịu số tiền 5.500.000 đồng (năm triệu năm trăm nghìn đồng) được khấu trừ vào tiền tạm ứng chi phí tố tụng đã nộp (đã thực hiện xong).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về trách nhiệm thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi có bản án sơ thẩm, ngày 18/10/2023, bị đơn bà Trần Kim N2 có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; bị đơn bà N2 giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng tại Tòa án cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đất tranh chấp có đất làm lối thoát nước cho dân; kháng cáo của bị đơn có căn cứ chấp nhận; đề nghị căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời trình bày của đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Ngày 25/8/2023, Tòa án cấp sơ thẩm đưa vụ án ra xét xử, về người tham gia tố tụng thì cấp sơ thẩm xác định có nguyên đơn, bị đơn. Tuy nhiên, bản án sơ thẩm thì có 11 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm bà Lê Thị B, bà Lê Thị Kiều T3, ông Nguyễn Tấn T4, bà Trần Khả V1, bà Trần Thị H2, ông Phạm Văn C, bà Nguyễn Thị Ánh H3, ông Nguyễn Hoàng Â, ông Trà Văn Đ3, bà Nguyễn Ngọc S, ông Nguyễn Văn T5 nhưng không có thủ tục mở phiên họp giao nộp, công khai, tiếp cận chứng cứ và hòa giải khi phát sinh thêm người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là vi phạm thủ tục tố tụng. Tuy nhiên, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chỉ có ý kiến giữ nguyên đường nước để thoát nước, không có yêu cầu gì khác và không có kháng cáo. Do đó, mặc dù có vi phạm tố tụng nhưng không ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền lợi của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, Tòa án cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu xét xử vắng mặt, căn cứ khoản 2 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt họ.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn bà N2 yêu cầu thay đổi Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa với lý do: Không triệu tập người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tham gia phiên tòa. Căn cứ các Điều 52, 56 Bộ luật Tố tụng dân sự, yêu cầu cầu bị đơn bà N2 không có cơ sở chấp nhận.

[2] Về nội dung:

Bị đơn bà N2 kháng cáo cho rằng, Tòa án cấp sơ thẩm xét xử không vô tư khách quan.

Xét, theo mảnh trích đo địa chính ngày 20/02/2022 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố T thể hiện: Đất tranh chấp diện tích 35,1m^2 nằm trong tổng diện tích 809,9m^2 thuộc tờ bản đồ số 23, tại phường C, thành phố T, tỉnh Bình Dương; đất có tứ cận: Hướng Bắc giáp đất ông Nguyễn Văn R có chiều dài 22,61m; hướng Nam giáp đất bà Nguyễn Thị C2 có chiều dài 14,39m + 11,33m và đường đi có chiều ngang 2,3m; hướng Đông giáp đất bà Trần Kim N2 có chiều dài 26,43m + 0,20m + 8,72m, hướng Tây giáp đất ông Đoàn Văn H4 có chiều dài 33,1m.

Công văn số 2448/UBND-VP ngày 19/7/2023 của UBND thành phố T cung cấp thông tin: Hồ sơ cấp đất của ông Trần Văn Đ2 theo GCNQSDĐ số 727/ĐS QSDĐ/CM ngày 20/4/1998 (cấp đổi từ sổ trắng số 505 ngày 25/01/1991) có diện tích 834m^2, cạnh hướng Đông tiếp giáp với đất bà Trần Kim N2 (không giáp mương). Việc chênh lệch diện tích so với giấy chứng nhận là do các cạnh thửa đất theo sự chỉ ranh của các đương sự có thay đổi so với giấy chứng nhận. GCNQSDĐ 727/ĐS QSDĐ/CM ngày 20/4/1998 cấp cho ông Trần Văn Đ2 và GCNQSDĐ số CS03564 ngày 07/12/2018 cấp cho ông Trần Thanh T2 thì cạnh hướng Đông của đất ông Đ2 (là cạnh hướng Tây của đất ông T2), không có thể hiện mương nước mà thể hiện giáp chủ sử dụng đất liên ranh.

Bà Nguyệt trình bày phần đất bà N2 và ông Đ2 được xác định ranh là tường xây nhà của bà trước đây nay là nhà ông T2. Nhà xây dựng hơn 20 năm. Ông Đ2 là thợ xây, chính ông Đ2 là người xây dựng nhà cho bà N2. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà N2 xác định phần đất tranh chấp 35,1m^2 thuộc đất của ông Đ2, bà N2 chỉ muốn khi các con ông Đ2 làm thủ tục phân chia thừa kế của ông Đ2 thì phải chừa ra phần đất này làm đường mương nước. Như vậy, bà N2 thừa nhận phần tranh chấp này không thuộc quyền sử dụng đất của bà N2 mà là của ông Đ2. Ông Đ2 đã được UBND thị xã T cấp GCNQSDĐ (sổ trắng), sau đó cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sổ đỏ). Việc cấp GCNQSDĐ cho ông Đ2 là đúng đối tượng và đúng trình tự, thủ tục nên sau khi ông Đ2 chết, các thừa kế của ông Đ2 có đầy đủ các quyền, nghĩa vụ sử dụng thửa đất đã được cấp theo quy định tại Điều 166 Luật Đất đai mà không ai được cản trở. Theo công văn của UBND phường C cung cấp thông tin thì "trên thực tế một số hộ dân (07 hộ) trên nhánh của đường hẻm ĐX50 thoát nước sinh hoạt (đặt ống nhựa đường kính: 114cm ngầm, đến phần tranh chấp thì đặt nổi) để thoát nước và địa hình khu vực thửa đất của ông Đ2 thấp nên khi trời mưa thì nước chảy từ nhánh của đường hẻm ĐX50 và nhánh đường hẻm ĐX17 thoát nước qua cạnh hướng Đông khu đất theo GCNQSDĐ của ông Đ2 (đang tranh chấp) sau đó chảy về cặp cạnh hướng Bắc khu đất của ông Đ2, sau đó thoát ra theo hướng suối C. Đường thoát nước này có khoảng trước năm 1975 (thời điểm này đường nước nhỏ, sau thời gian sử dụng thì có độ rộng như hiện nay khoảng 1,1m)". Qua thẩm định thực tế, phần đất tranh chấp không giống như hình mương nước rõ ràng mà là dòng chảy bị xói mòn thành đường thẳng. Như vậy phần tranh chấp này không phải là đường mương thoát nước như phía bị đơn trình bày. Bên cạnh đó, vấn đề thoát nước đã được lắp ống nhựa chạy dọc theo phần đất tranh chấp. Nguyên đơn không có hành vi gì cản trở việc thoát nước của các hộ dân nên không ai có ý kiến gì nhưng bà N2 và ông T2 lại yêu cầu chừa diện tích đất tranh chấp để làm đường mương thoát nước là không phù hợp.

Phần diện tích tranh chấp, UBND thị xã T (nay là thành phố T) cấp cho ông Trần Văn Đ2, sinh năm 1947 (chết ngày 19/02/2016). Ông Đ2 có vợ là bà Nguyễn Thị H5, sinh năm 1949 (chết ngày 15/01/2018); ông Đ2, bà H5 có 08 người con gồm: Trần Minh T1, Trần Thị Minh N, Trần Thị Minh H, Trần Hoàng V, Trần Thanh P, Trần Thanh N1, Trần Thanh H1, Trần Thị Thanh T; cha mẹ của ông Đ2 là ông Trần Văn S1, sinh năm 1920 (chết ngày 17/01/1985) và bà Nguyễn Thị B3, sinh năm 1924 (chết ngày 12/11/2009), nên hàng thừa kế thứ nhất theo pháp luật của ông Đ2 là những nguyên đơn yêu cầu Tòa án công nhận diện tích tranh chấp này thuộc quyền quản lý, sử dụng của các nguyên đơn là phù hợp quy định pháp luật.

Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là có căn cứ.

Đối với các hộ dân đang có đường thoát nước trên đất tranh chấp, trong vụ án này không có ý kiến hay yêu cầu gì, nếu có tranh chấp sẽ giải quyết bằng vụ án dân sự khác.

Từ những phân tích trên, kháng cáo của bị đơn bà N2 là không có cơ sở chấp nhận. Tuy nhiên, bà N2 có đơn xin miễn án phí do là người cao tuổi, nên sửa bản án sơ thẩm về phần án phí, bà N2 được miễn án phí.

Quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương là phù hợp một phần.

Án phí dân sự phúc thẩm: Người kháng cáo được miễn nộp do là người cao tuổi có đơn xin miễn án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 148, khoản 1 Điều 308 và Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 163, 164 Bộ luật Dân sự;

- Căn cứ Điều 3, Điều 167 Luật Đất đai;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Trần Kim N2.

1.1. Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 179/2023/DS-ST ngày 29 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố TDM, tỉnh Bình Dương (về án phí), như sau:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị Thanh T, ông Trần Minh T1, bà Trần Thị Minh N, bà Trần Thị Minh H, ông Trần Hoàng V, bà Trần Thanh P, bà Trần Thanh N1 và ông Trần Thanh H1 đối với bị đơn bà Trần Kim N2, ông Trần Thanh T2, về việc "yêu cầu chấm dứt hành vi trái pháp luật và tranh chấp quyền sử dụng đất".

Công nhận bà Trần Thị Thanh T, ông Trần Minh T1, bà Trần Thị Minh N, bà Trần Thị Minh H, ông Trần Hoàng V, bà Trần Thanh P, bà Trần Thanh N1 và ông Trần Thanh H1 đối với bà Trần Kim N2, ông Trần Thanh T2 được quyền quản lý, sử dụng phần đất diện tích 35,1m^2 trong phần đất diện tích đo đạc thực tế 809,9m^2, thuộc tờ bản đồ số 23, tại phường C, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Phần đất này ông Trần Văn Đ2 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L 076695, số vào sổ 727/ĐS QSDĐ/CM do UBND thị xã (nay là thành phố) TDM cấp ngày 20/4/1998 (có sơ đồ bản vẽ kèm theo).

Buộc bà Trần Kim N2 và ông Trần Thanh T2 chấm dứt hành vi cản trở việc sử dụng đất của nguyên đơn (hành vi ngăn cản việc đo đạc đất của nguyên đơn để cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất).

1.2. Về chi phí tố tụng: Nguyên đơn tự nguyện chịu 5.500.000 đồng (năm triệu năm trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào tiền tạm ứng chi phí đã nộp, đã thực hiện xong.

1.3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Trả cho bà Trần Thị Thanh T, ông Trần Minh T1, bà Trần Thị Minh N, bà Trần Thị Minh H, ông Trần Hoàng V, bà Trần Thanh P, bà Trần Thanh N1 và ông Trần Thanh H1 1.050.000 đồng (một triệu không trăm năm mươi nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0001206, ngày 26/4/2022 của **Chi cục thi hành án dân sự thành phố TDM, tỉnh Bình Dương**.

Bà Trần Kim N2 được miễn nộp án phí.

Ông Trần Thanh T2 phải chịu số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng).

2. Án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Trần Kim N2 được miễn nộp án phí.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Chi cục THADS thành phố TDM;
- TAND thành phố TDM;
- Các đương sự;
- Tổ Hành chính Tư pháp;
- Lưu: Hồ sơ, Tòa Dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Duyên Hằng